



EXIMBANK

Tầng 8, Văn Phòng Số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn & 45A Lý Tự Trọng, Quận 1, TP. HCM
Điện thoại: (08) 3821 0056 Fax: (08) 3821 6913

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày ..01... tháng ..02... năm 2014...

Số: ~~129~~ 2014/EIB-KTTH

(V/v: giải trình chênh lệch số liệu BCTC năm 2013
trước và sau kiểm toán)

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

- Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/04/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Ngân hàng trước và sau kiểm toán.

1. Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“EIB”) xin giải trình nguyên nhân chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính năm 2013 trước và sau kiểm toán cụ thể như sau:

- Số liệu Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2013 của EIB được kiểm toán (phát hành ngày 28/03/2014) có điều chỉnh một số thông tin so với Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2013 do EIB lập (đã công bố ngày 14/02/2014), (chi tiết xem tại phụ lục kèm theo Công văn).
- **Nguyên nhân chênh lệch:**
 - + Đối với Bảng cân đối kế toán: Đơn vị kiểm toán độc lập cập nhật số liệu Báo cáo tài chính được kiểm toán của công ty con và công ty liên kết, bổ sung số liệu tạm trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế và điều chỉnh về số liệu trình bày trong các khoản mục tài sản và công nợ.
 - + Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Đơn vị kiểm toán độc lập cập nhật số liệu Báo cáo tài chính được kiểm toán của công ty con và công ty liên kết. Hạch toán thêm thuế thu nhập doanh nghiệp của EIB và Công ty con.
 - + Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: chênh lệch do ảnh hưởng điều chỉnh của các khoản mục trên.

2. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 giảm so với năm 2012

+ Đối với Báo cáo tài chính riêng

STT	Tên	Năm 2013 (triệu đồng)	Năm 2012 (triệu đồng)	Tỷ lệ tăng/ giảm (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	651.618	2.117.290	-69,22%

+ Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên	Năm 2013 (triệu đồng)	Năm 2012 (triệu đồng)	Tỷ lệ tăng/ giảm (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	658.706	2.138.655	-69,20%

Nguyên nhân như sau:

(i) Nhằm chia sẻ phần nào khó khăn với khách hàng vay vốn, Eximbank đã giảm lãi suất cho vay dẫn đến thu nhập lãi thuần giảm 44,17% so với cùng kỳ năm trước.

(ii) Một số khách hàng vay vốn gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh ảnh hưởng đến khả năng hoàn trả nợ vay, Eximbank đã tăng chi phí trích lập dự phòng rủi ro tín dụng thêm 61 tỷ đồng so với năm 2012.

(iii) Hạch toán khoản lỗ do đóng trạng thái vàng trong nửa đầu năm 2013 theo chủ trương của Nhà nước số tiền 180 tỷ đồng (ngân hàng đã thu được lợi nhuận trong các năm trước từ hoạt động kinh doanh vàng).

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên ;
- Lưu. P.KTTH



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN QUỐC HƯƠNG

XÁC NHẬN CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Đại

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	31/12/2013 Triệu VNĐ (Số EIB đã công bố)	31/12/2013 Triệu VNĐ (Số kiểm toán độc lập)	Chênh lệch Triệu VNĐ
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.480.222	1.480.223	1
II Tiền gửi tại NHNN	2.258.816	2.258.816	-
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	57.874.497	57.874.498	1
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	30.316.277	30.316.278	1
2 Cho vay các TCTD khác	27.558.220	27.558.220	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7.190	7.190	-
VI Cho vay khách hàng	82.643.278	82.643.274	(4)
1 Cho vay khách hàng	83.354.235	83.354.232	(3)
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(710.957)	(710.958)	(1)
VII Chứng khoán đầu tư	14.655.016	14.655.017	1
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.002.068	1.002.068	-
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.652.948	13.652.949	1
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.012.921	2.012.877	(44)
1 Đầu tư vào công ty liên kết	99.956	99.912	(44)
2 Đầu tư dài hạn khác	2.036.030	2.036.030	-
3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(123.065)	(123.065)	-
IX Tài sản cố định	4.320.711	4.320.661	(50)
1 Tài sản cố định hữu hình	848.769	848.718	(51)
a Nguyên giá TSCĐ	1.453.417	1.453.325	(92)
b Hao mòn TSCĐ	(604.648)	(604.607)	41
3 Tài sản cố định vô hình	3.471.942	3.471.943	1
a Nguyên giá TSCĐ	3.542.627	3.542.628	1
b Hao mòn TSCĐ	(70.685)	(70.685)	-
XI Tài sản có khác	4.661.078	4.582.904	(78.174)
1 Các khoản phải thu	2.536.573	2.458.418	(78.155)
2 Các khoản lãi, phí phải thu	1.911.743	1.911.743	-
4 Tài sản Có khác	212.762	212.743	(19)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	169.913.729	169.835.460	(78.269)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	31/12/2013 Triệu VNĐ (Số EIB đã công bố)	31/12/2013 Triệu VNĐ (Số kiểm toán độc lập)	Chênh lệch Triệu VNĐ
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	-	-	-
I Các khoản nợ chính phủ và NHNN	426.801	426.801	-
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	65.766.554	65.766.554	-
1 Tiền gửi của các TCTD khác	35.557.264	35.557.264	-
2 Vay các TCTD khác	30.209.290	30.209.290	-
III Tiền gửi của khách hàng	79.472.412	79.472.411	(1)
VI Phát hành giấy tờ có giá	7.677.743	7.677.744	1
VII Các khoản nợ khác	1.890.641	1.811.633	(79.008)
1 Các khoản lãi, phí phải trả	1.467.815	1.467.689	(126)
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	366.387	287.500	(78.887)
4 Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	56.439	56.444	5
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	155.234.151	155.155.143	(79.008)
VIII Vốn và các quỹ			
1 Vốn của TCTD	12.526.947	12.526.947	-
a Vốn điều lệ	12.355.229	12.355.229	-
b Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	15.396	15.396	-
c Thặng dư vốn cổ phần	156.322	156.322	-
2 Quỹ của TCTD	1.427.330	1.525.254	97.924
5 Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	725.301	628.116	(97.185)
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14.679.578	14.680.317	739
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	169.913.729	169.835.460	(78.269)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013 Triệu VNĐ (Số EIB đã công bố)	31/12/2013 Triệu VNĐ (Số kiểm toán độc lập)	Chênh lệch Triệu VNĐ
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	6.534.056	6.534.056	-
1 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.633.646	3.633.646	-
2 Bảo lãnh khác	2.900.410	2.900.410	-
II Các cam kết đưa ra	153.780	153.780	-
1 Cam kết khác	153.780	153.780	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (Số EIB đã công bố)	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (Số kiểm toán độc lập)	Chênh lệch Triệu VNĐ
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	10.902.228	10.902.228	-
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(8.166.011)	(8.165.884)	127
I Thu nhập lãi thuần	2.736.217	2.736.344	127
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	459.184	459.345	161
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	(184.158)	(184.158)	-
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	275.026	275.187	161
III Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(113.577)	(113.577)	-
V Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(3.189)	(3.189)	-
5 Thu nhập từ hoạt động khác	319.916	319.900	(16)
6 Chi phí hoạt động khác	(115.828)	(115.974)	(146)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	204.088	203.926	(162)
VII Lãi/(Lỗ) từ góp vốn, mua cổ phần	150.213	150.171	(42)
VIII Chi phí hoạt động	(2.121.487)	(2.120.725)	762
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.127.291	1.128.137	846
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(300.268)	(300.269)	(1)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	827.023	827.868	845
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	(169.057)	(169.162)	(105)
XII Chi phí thuế TNDN	(169.057)	(169.162)	(105)
XIII Lợi nhuận sau thuế	657.966	658.706	740

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (Số EIB đã công bố)	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (Số kiểm toán độc lập)	Chênh lệch Triệu VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	11.640.929	11.625.641	(15.288)
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.848.075)	(7.478.782)	1.369.293
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	275.026	275.187	161
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(116.766)	(116.766)	-
04 Thu nhập khác	30.125	(8.241)	(38.366)
05 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	90.367	90.367	-
06 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.127.754)	(1.936.948)	190.806
07 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(275.366)	(248.888)	26.478
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	668.486	2.201.570	1.533.084
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09 (Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	13.895.818	13.895.817	(1)
10 (Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.902.904)	(1.978.671)	924.233
11 (Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(7.190)	(7.190)	-
12 (Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(8.431.946)	(9.344.891)	(912.945)
13 (Tăng)/ Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(181.903)	(173.195)	8.708
14 (Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	433.888	448.217	14.329
Những thay đổi về công nợ hoạt động			-
15 Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	411.776	411.776	-
16 Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	7.720.128	7.720.128	-
17 Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	9.014.102	9.014.101	(1)
18 Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(4.202.613)	(4.202.611)	2
20 Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(87.679)	(87.679)	-
21 Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	(11.190.448)	(12.514.953)	(1.324.505)
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(122.637)	(142.638)	(20.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.016.878	5.239.781	222.903
I			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

STT	Chỉ tiêu	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (Số EIB đã công bố)	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (Số kiểm toán độc lập)	Chênh lệch Triệu VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
01	Mua sắm tài sản cố định	(1.313.306)	(1.535.071)	(221.765)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	212.033	212.033	-
	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(5.922)	-	5.922
	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	110.599	110.599	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	163.542	157.620	(5.922)
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(833.054)	(1.054.819)	(221.765)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(1.667.956)	(1.669.418)	(1.462)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.667.956)	(1.669.418)	(1.462)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2.515.868	2.515.544	(324)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	37.930.569	37.930.569	-
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá Tiền và các khoản tương đương tiền tại	(326)	-	326
VII	thời điểm cuối kỳ	40.446.111	40.446.113	2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	31/12/2013 Triệu VNĐ (Số EIB đã công bố)	31/12/2013 Triệu VNĐ (Số kiểm toán độc lập)	Chênh lệch Triệu VNĐ
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.480.219	1.480.220	1
II Tiền gửi tại NHNN	2.258.816	2.258.816	-
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	57.874.497	57.874.498	1
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	30.316.277	30.316.278	1
2 Cho vay các TCTD khác	27.558.220	27.558.220	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7.190	7.190	-
VI Cho vay khách hàng	82.643.278	82.643.274	(4)
1 Cho vay khách hàng	83.354.235	83.354.232	(3)
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(710.957)	(710.958)	(1)
VII Chứng khoán đầu tư	14.655.016	14.655.017	1
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.002.068	1.002.068	-
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.652.948	13.652.949	1
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-	-
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.955.415	2.955.414	(1)
1 Đầu tư vào công ty con	955.000	955.000	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	112.374	112.374	-
4 Đầu tư dài hạn khác	2.036.030	2.036.030	-
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(147.989)	(147.990)	(1)
IX Tài sản cố định	3.513.708	3.513.708	-
1 Tài sản cố định hữu hình	848.667	848.667	-
a Nguyên giá TSCĐ	1.453.242	1.453.242	-
b Hao mòn TSCĐ	(604.575)	(604.575)	-
3 Tài sản cố định vô hình	2.665.041	2.665.041	-
a Nguyên giá TSCĐ	2.735.726	2.735.726	-
b Hao mòn TSCĐ	(70.685)	(70.685)	-
XI Tài sản có khác	4.612.275	4.534.048	(78.227)
1 Các khoản phải thu	2.488.224	2.410.068	(78.156)
2 Các khoản lãi, phí phải thu	1.911.743	1.911.743	-
4 Tài sản Có khác	212.308	212.237	(71)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	170.000.414	169.922.185	(78.229)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	31/12/2013 Triệu VNĐ (Số EIB đã công bố)	31/12/2013 Triệu VNĐ (Số kiểm toán độc lập)	Chênh lệch Triệu VNĐ
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			-
I Các khoản nợ chính phủ và NHNN	426.801	426.801	-
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	65.766.554	65.766.554	-
1 Tiền gửi của các TCTD khác	35.557.264	35.557.264	-
2 Vay các TCTD khác	30.209.290	30.209.290	-
III Tiền gửi của khách hàng	79.580.235	79.580.233	(2)
Các công cụ tài chính phái sinh và các			
IV khoản nợ tài chính khác	-	-	-
VI Phát hành giấy tờ có giá	7.677.743	7.677.744	1
VII Các khoản nợ khác	1.886.563	1.808.366	(78.197)
1 Các khoản lãi, phí phải trả	1.468.202	1.468.202	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	361.922	283.720	(78.202)
Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	56.439	56.444	5
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	155.337.896	155.259.698	(78.198)
VIII Vốn và các quỹ			
1 Vốn của TCTD	12.526.947	12.526.947	-
a Vốn điều lệ	12.355.229	12.355.229	-
b Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	15.396	15.396	-
c Thặng dư vốn cổ phần	156.322	156.322	-
2 Quỹ của TCTD	1.426.727	1.524.470	97.743
5 Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	708.844	611.070	(97.774)
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14.662.518	14.662.487	(31)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	170.000.414	169.922.185	(78.229)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013 Triệu VNĐ (Số EIB đã công bố)	31/12/2013 Triệu VNĐ (Số kiểm toán độc lập)	Chênh lệch Triệu VNĐ
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	6.534.056	6.534.056	-
1 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.633.646	3.633.646	-
2 Bảo lãnh khác	2.900.410	2.900.410	-
II Các cam kết đưa ra	153.780	153.780	-
1 Cam kết khác	153.780	153.780	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (Số EIB đã công bố)	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (Số kiểm toán độc lập)	Chênh lệch Triệu VNĐ
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	10.902.228	10.902.228	-
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(8.171.299)	(8.171.298)	1
I Thu nhập thuần từ lãi	2.730.929	2.730.930	1
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	452.563	452.563	-
4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(184.158)	(184.158)	-
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	268.405	268.405	-
III Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(113.576)	(113.577)	(1)
V Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(3.189)	(3.189)	-
5 Thu nhập từ hoạt động khác	320.072	320.072	-
6 Chi phí từ hoạt động khác	(115.959)	(115.958)	1
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	204.113	204.114	1
VII Lãi/(Lỗ) từ góp vốn, mua cổ phần	144.290	144.291	1
VIII Chi phí hoạt động	(2.110.245)	(2.110.244)	1
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.120.727	1.120.730	3
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(300.268)	(300.269)	(1)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	820.459	820.461	2
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	(168.811)	(168.843)	(32)
XII Chi phí thuế TNDN	(168.811)	(168.843)	(32)
XIII Lợi nhuận sau thuế	651.648	651.618	(30)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

STT	Chỉ tiêu	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (Số EIB đã công bố)	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (Số kiểm toán độc lập)	Chênh lệch Triệu VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	11.640.929	11.625.644	(15.285)
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.853.219)	(7.484.465)	1.368.754
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	268.405	268.405	-
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(116.766)	(116.766)	-
05	Thu nhập khác	30.150	(8.053)	(38.203)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	90.367	90.367	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.116.512)	(1.926.268)	190.244
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(275.366)	(247.781)	27.585
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		667.988	2.201.083	1.533.095
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	13.895.817	13.895.817	-
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.902.904)	(1.978.671)	924.233
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(7.190)	(7.190)	-
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(8.431.946)	(9.344.891)	(912.945)
13	(Tăng)/ Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(181.903)	(173.195)	8.708
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	471.457	487.476	16.019
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	411.776	411.776	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	7.720.128	7.720.128	-
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	9.063.997	9.063.995	(2)
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(4.202.612)	(4.202.611)	1
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(87.679)	(87.679)	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	(11.192.414)	(12.516.952)	(1.324.538)
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(122.637)	(142.638)	(20.001)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.101.878	5.326.448	224.570

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

		Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (Số EIB đã công bố)	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (Số kiểm toán độc lập)	Chênh lệch Triệu VNĐ
STT	Chi tiêu			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm tài sản cố định	(1.313.298)	(1.536.732)	(223.434)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	212.033	212.033	-
	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(85.000)	(85.000)	-
07	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	110.599	110.599	-
08	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	157.619	157.620	1
09				
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(918.047)	(1.141.480)	(223.433)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
				-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(1.667.956)	(1.669.418)	(1.462)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.667.956)	(1.669.418)	(1.462)
III				
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2.515.875	2.515.550	(325)
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	37.930.560	37.930.560	-
V				
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(326)	0	326
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	40.446.109	40.446.110	1

